



Số: 0949.7 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT TRẠM CẤP NƯỚC BUỒN ĐỒN - THÔN EA DUÁT, XÃ EA WER, HUYỆN BUỒN ĐỒN
- Ký hiệu mẫu: 22058
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày nhận mẫu: 23/6/2022
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 23/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	82,5	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	6,81	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,36	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	15,5	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	142,2	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	12,4	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
18	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
19	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
20	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05



Số: 0949.7 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
21	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
22	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,047	≤ 2
23	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
24	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
28	Cacbonetetraclorea µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
29	Diclorometan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
30	Tricloroeten µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tetracloroeten µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
32	1,2 - Dicloroetan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
33	1,1,1-Tricloroetan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
34	Vinyl clorua µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
35	1,2 - Dicloroeten µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
36	Phenol và dẫn xuất của Phenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
37	Benzen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
38	Toluen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
39	Xylen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
40	Etylbenzen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
41	Styren µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
42	Monoclorobenzen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
43	1,2-Diclorobenzen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
44	Triclorobenzen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
45	Acrylamide µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
46	Epichlorhydrin µg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
47	Hexaclo ro butadien µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



Số: 0949.7 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
48	Methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
49	Clodane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	$\leq 0,2$
50	DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
51	Alachlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
52	Permethrin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
53	Aldicarb $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
54	Carbofuran $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
55	MCPA $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
56	2,4-D $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
57	2,4-DB $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
58	Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
59	Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
60	Isoproturon $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
61	Molinate $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
62	Clorotoluron $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
63	Pendimetalin $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
64	Simazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
65	Propanil $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
66	1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
67	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
68	1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
69	Trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
70	Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
71	Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Cyanazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	$\leq 0,6$
74	Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	$\leq 0,1$
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	$\leq 1,0$



Số: 0949.7 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
77	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
78	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
79	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
80	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
81	Bromoform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
82	Chloroform µg/L	US EPA Method 524.2	15,6	≤ 300
83	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
84	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	3,77	≤ 60
85	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
86	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	32,7	≤ 200
87	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
88	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
89	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
90	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung



Số: 0949.8 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT HỘ DÂN – SỐ NHÀ 107, THÔN EA DUẤT, XÃ EA WER, HUYỆN BUỒN ĐỒN
- Ký hiệu mẫu: 22059
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày nhận mẫu: 23/6/2022
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 23/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	82,5	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	6,87	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,35	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	15,3	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	134,0	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	12,1	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
18	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
19	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
20	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05



Số: 0949.8 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
21	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
22	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,024	≤ 2
23	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
24	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
28	Cacbon tetraclo rua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
29	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
30	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tetraclo roeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
32	1,2 - Dicloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
33	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
34	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
35	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
36	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
37	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
38	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
39	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
40	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
41	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
42	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
43	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
44	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
45	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
46	Epiclohydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
47	Hexaclo ro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



Số: 0949.8 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
48	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
49	Clodane µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 0,2
50	DDT và các dẫn xuất µg/L	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
51	Alachlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
52	Permethrin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
53	Aldicarb µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
54	Carbofuran µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
55	MCPA µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
56	2,4-D µg/L	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
57	2,4-DB µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
58	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
59	Mecoprop (MCP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
60	Isoproturon µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
61	Molinate µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
62	Clorotoluron µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
63	Pendimetalin µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
64	Simazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
65	Propanil µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
66	1,3-Dichloropropen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
67	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
68	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
69	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
70	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
71	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Cyanazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	≤ 0,6
74	Hydroxyatrazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	≤ 1,0



Số: 0949.8 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
77	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
78	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
79	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
80	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
81	Bromoform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
82	Chloroform µg/L	US EPA Method 524.2	16,6	≤ 300
83	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
84	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	4,05	≤ 60
85	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
86	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	< 30 (MQL)	≤ 200
87	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
88	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
89	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
90	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*) : Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 0949.9 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT HỘ DÂN – SỐ NHÀ 34, THÔN HÀ BẮC XÓM, XÃ EA WER, HUYỆN BUỒN ĐƠN
- Ký hiệu mẫu: 22060
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày nhận mẫu: 23/6/2022
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 23/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	85,0	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	5,89	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	15,4	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	123,3	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	13,8	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
18	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
19	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
20	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05



Số: 0949.9 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
21	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
22	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,022	≤ 2
23	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
24	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
28	Cacbon tetraclo rua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
29	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
30	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tetraclo roeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
32	1,2 - Dicloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
33	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
34	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
35	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
36	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
37	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
38	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
39	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
40	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
41	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
42	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
43	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
44	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
45	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
46	Epiclohydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
47	Hexacloro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



Số: 0949.9 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
48	Methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
49	Clodane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	$\leq 0,2$
50	DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
51	Alachlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
52	Permethrin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
53	Aldicarb $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
54	Carbofuran $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
55	MCPA $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
56	2,4-D $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
57	2,4-DB $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
58	Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
59	Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
60	Isoproturon $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
61	Molinate $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
62	Clorotoluron $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
63	Pendimetalin $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
64	Simazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
65	Propanil $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
66	1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
67	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
68	1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
69	Trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
70	Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
71	Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Cyanazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	$\leq 0,6$
74	Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
75	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	$< 0,1$ (MQL)	$\leq 0,1$
76	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	$< 1,0$ (MQL)	$\leq 1,0$

CÔNG
TAM
HÀT
QUẢN
LƯNG
QUANG 2
HỒ LƯU



Số: 0949.9 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
77	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
78	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
79	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
80	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
81	Bromoform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
82	Chloroform µg/L	US EPA Method 524.2	3,86	≤ 300
83	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
84	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 60
85	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
86	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 200
87	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
88	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
89	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
90	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
NGUYỄN HỮU TRUNG